

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2025-

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1,212	320	471	421
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	91.67%	89.38%	88.54%	96.91%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	7.92%	10.31%	10.62%	3.09%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.41%	0.31%	0.85%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả	1,212	320	471	421
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	31.27%	23.75%	27.39%	41.33%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	51.73%	47.81%	51.17%	55.34%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	17.00%	28.44%	21.44%	3.33%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1,212	320	471	421
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	4.29%	3.44%	4.03%	5.23%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	26.98%	20.31%	23.35%	36.10%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.33%	1.25%	0.00%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.17%	0.31%	0.21%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	43	5	4	34
1	Cấp tỉnh/ thành phố	41	3	4	34
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2	2	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	421	0	0	421
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	414	0	0	414

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	701	176	278	247
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	3	3	1

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Bá Ngân